

Bản sắc cá nhân của học sinh trung học phổ thông theo lý thuyết phát triển của Erik Erikson

Nguyễn Thị Anh Thu*, Bùi Minh Đức**, Nguyễn Xuân Quỳnh***, Hoàng Thị Thảo****

Tóm tắt: Tuổi vị thành niên là giai đoạn có thể xảy ra nhiều khủng hoảng về bản sắc cá nhân khi họ phải đối mặt với nhiều thay đổi về tâm sinh lý lứa tuổi. Đây cũng là giai đoạn họ đi tìm kiếm câu trả lời quan trọng về bản sắc cá nhân là gì. Erikson (1968) đã chỉ ra một trong những nhiệm vụ phát triển chính ở tuổi vị thành niên và thanh niên là phát triển ý thức mạch lạc về bản thân và bản sắc cá nhân. Trên cơ sở đó, nghiên cứu được thực hiện khảo sát trên 260 học sinh Trung học phổ thông (THPT) từ 16 đến 18 tuổi tại Hà Nội và Vĩnh Phúc¹ nhằm tìm hiểu bản sắc cá nhân của học sinh THPT theo lý thuyết phát triển của Erik Erikson. Dựa trên lý thuyết này, nghiên cứu sử dụng Thang đo Bản sắc cá nhân Rosenthal là một tiêu thang từ thang đo đánh giá các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội của Erikson (1968). Kết quả chỉ ra, học sinh THPT tại nghiên cứu này có mức nhận thức bản sắc cá nhân tương đối cao. Nghiên cứu cũng tìm thấy sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân theo nơi sống giữa học sinh tại Hà Nội và Vĩnh Phúc. Trong khi đó, không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân giữa học sinh nam và nữ, học sinh giữa khối lớp 11 và lớp 12.

Từ khóa: bản sắc cá nhân; vị thành niên; học sinh Trung học phổ thông.

Ngày nhận: 29/5/2025; ngày chỉnh sửa: 19/8/2025; ngày chấp nhận đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.5.9>

1. Đặt vấn đề

Tuổi vị thành niên từ 12-18 tuổi, đặc biệt là giai đoạn học sinh trung học phổ thông (THPT), được xem là một trong những giai đoạn phát triển quan trọng và phức tạp nhất trong vòng đời cá nhân. Đây không chỉ là thời kỳ diễn ra những thay đổi mạnh mẽ về mặt sinh học, mà còn là giai

đoạn cá nhân phải đối mặt với hàng loạt thách thức tâm lý xã hội, nổi bật là việc phát triển bản sắc cá nhân toàn diện và định hướng tương lai (Erikson 1968; Meeus 2011: 75-94). Quá trình chuyển tiếp từ thời thơ ấu sang vai trò và trách nhiệm của người trưởng thành đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi sự nhận thức sâu sắc và định hình rõ ràng về bản thân.

Theo lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson, giai đoạn từ 12 đến 18 tuổi tương ứng với cuộc khủng hoảng nhận dạng

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: anhthunt.psy@gmail.com

** Học viện chính trị, Bộ Quốc Phòng.

*** Trường Hanoi Adelaide School.

**** Trung tâm Phát triển Khoa học công nghệ và Tài năng trẻ.

¹ Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Vĩnh Phúc sáp nhập, đổi tên thành tỉnh Phú Thọ.

bản sắc cá nhân so với sự nhầm lẫn/lẫn lộn về vai trò (Identity vs Role Confusion). Erikson (1968) nhấn mạnh rằng đây là thời kỳ thanh thiếu niên tích cực tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi cốt lõi về bản ngã: Tôi là ai? Tôi muốn trở thành người như thế nào? Vị trí của tôi trong xã hội là gì? Sự nhầm lẫn về vai trò có thể phát sinh khi cá nhân gặp khó khăn trong việc tổng hợp các trải nghiệm, giá trị và kỳ vọng khác nhau để hình thành một ý thức mạch lạc về bản thân.

Một trong những nhiệm vụ phát triển chính yếu ở tuổi vị thành niên và thanh niên là xây dựng ý thức mạch lạc về bản thân và bản sắc cá nhân (Erikson 1968). Ở tuổi vị thành niên, các cá nhân dần chuyển từ chu trình hình thành bản sắc sang giai đoạn duy trì bản sắc cá nhân (Kaniusonytė và cộng sự 2019). Bản sắc cá nhân không chỉ đơn thuần là việc nhận biết mình khác biệt với người khác, mà còn bao hàm cảm giác chủ quan về sự đồng nhất và tính liên tục của bản thân trong các bối cảnh xã hội và thời gian khác nhau (van Doeselaar và cộng sự 2018) (dẫn theo Branje và cộng sự 2021). Từ đầu tuổi vị thành niên, các em bắt đầu đặt câu hỏi, khám phá và đánh giá lại những “bản dạng” đã được hình thành trong thời thơ ấu. Quá trình này bao gồm việc xem xét các khả năng nhận dạng khác nhau, từ việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích và năng lực đến việc định hình loại hình mối quan hệ xã hội mong muốn. Sau đó, thanh thiếu niên sẽ đưa ra những cam kết mới đối với các bản dạng đã được định hình, tạo nên một “bản sắc cá nhân đạt được” (Identity Achievement) - trạng thái mà Erikson coi là bước đầu tiên để trở thành một người lớn năng động và trưởng thành. Bên cạnh đó, việc định hình bản sắc có sự khác biệt về giới tính (Nguyễn Minh Hà 2021), trình độ học vấn hay mức độ lo âu (Bogaerts và cộng sự 2021; Christiaens và cộng sự 2021).

Tuy nhiên, không phải tất cả thanh thiếu niên đều trải qua quá trình này một cách

suôn sẻ. Erikson (1968) mô tả “sự nhầm lẫn bản sắc cá nhân” (Identity Confusion) là tình trạng không có khả năng đưa ra các quyết định cá nhân rõ ràng về vai trò mới trong xã hội. Những cá nhân trong tình trạng này thường gặp khó khăn trong việc tích hợp các hệ thống giá trị đa dạng thành một hệ thống giá trị thống nhất của riêng mình, dẫn đến sự thiếu tự tin và khó khăn trong việc đối phó với các vấn đề trong tương lai. Sự nhầm lẫn này có thể biểu hiện qua việc thiếu định hướng, dao động giữa các lựa chọn, hoặc thậm chí là sự thụ động trong việc khám phá bản thân. Việc phát triển bản sắc cá nhân và xã hội đóng vai trò then chốt trong giai đoạn vị thành niên. Các em đối mặt với nhiệm vụ hình thành và củng cố bản sắc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó lĩnh vực học tập và các mối quan hệ liên cá nhân (Albarelo và cộng sự 2018). Một số nghiên cứu đã chỉ ra sự phát triển bản sắc gắn với các mối quan hệ liên cá nhân như gia đình, bạn bè, trong đó cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành bản sắc của thiếu niên (Branje và cộng sự 2021; Sugimura và cộng sự 2018). Nghiên cứu của (Branje 2022) cũng đề cập đến sự phát triển bản sắc tối ưu được gắn liền với các mối quan hệ gia đình và tình bạn chất lượng cao.

Erikson coi trọng việc hình thành bản sắc cá nhân trong giai đoạn thiếu niên vì đây là thời kỳ chuyển tiếp quan trọng giữa tuổi trẻ và tuổi trưởng thành, mà ông gọi là “giai đoạn trì hoãn tâm lý” (Psychosocial Moratorium). Trong giai đoạn này, thanh thiếu niên có cơ hội và áp lực để tìm kiếm một vị trí được công nhận trong cộng đồng. Việc hình thành bản sắc cá nhân trong giai đoạn này có ảnh hưởng đáng kể đến các mục tiêu, tư tưởng và giao tiếp giữa các cá nhân trong tương lai của chính họ (Meeus và cộng sự 2012). Mức độ đạt được bản sắc cá nhân hay rơi vào tình trạng nhầm lẫn bản sắc cá nhân sẽ định hình cách các em đối mặt với

các thách thức trong cuộc sống, phát triển các mối quan hệ và đóng góp cho xã hội.

Với những lập luận trên, việc nghiên cứu bản sắc cá nhân của học sinh THPT theo lý thuyết phát triển của Erik Erikson là vô cùng cần thiết. Trên thế giới, các nghiên cứu về bản sắc cá nhân đã có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu, tuy nhiên ở Việt Nam, các nghiên cứu về chủ đề này còn hạn chế về mặt số lượng và chất lượng. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu bản sắc cá nhân của học sinh THPT nhằm bổ sung thêm những khoảng trống nghiên cứu tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu giúp hiểu rõ hơn về các quá trình tâm lý đang diễn ra ở lứa tuổi này mà còn cung cấp cơ sở để phát triển các can thiệp hỗ trợ hiệu quả, giúp học sinh vượt qua khủng hoảng bản sắc cá nhân, định hình bản thân một cách tích cực và chuẩn bị tốt nhất cho giai đoạn trưởng thành.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm

Bản sắc (Identity) là một cấu trúc nhận thức phức hợp và đa diện, được các học giả định nghĩa khác nhau trong các khuôn khổ lý thuyết. Theo lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erikson (1968), cấu trúc bản sắc bao gồm ba thành tố chính: bản sắc cá nhân (hay bản sắc bản ngã), bản sắc xã hội và bản sắc quan hệ. Trong đó, bản sắc bản ngã được xem là ý thức chủ quan của cá nhân về sự tồn tại của bản thân (sense of self), hình thành nên tính độc đáo và sự khác biệt hóa giữa các cá nhân. Erikson (1968) mô tả sự phát triển bản sắc là sự tương tác giữa sự tổng hợp bản sắc bản ngã (Ego Identity Synthesis) và sự nhầm lẫn bản sắc bản ngã (Ego Identity Confusion). Sự tổng hợp bản sắc bản ngã biểu thị một cảm giác kiên định và ổn định về bản thân qua thời gian và các bối cảnh khác nhau, trong khi sự nhầm lẫn bản sắc bản ngã đặc trưng bởi sự bất ổn định

về hình ảnh bản thân, dẫn đến thiếu hụt khả năng đưa ra các quyết định có mục đích (Schwartz 2013). Việc hình thành bản sắc cá nhân đòi hỏi các cá nhân phải tích cực tập trung vào quá trình phát triển ý thức độc đáo và riêng biệt về bản thân mình (Erikson 1968; Marcia 1966).

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng khái niệm về bản sắc của Erikson (1968), bản sắc là một ý thức tổng thể, thống nhất và liên tục của một cá nhân về bản thân mình. Khái niệm này bao hàm nhận thức về việc “tôi là ai”, “tôi muốn trở thành người như thế nào” trong hiện tại và tương lai, cùng với cách cá nhân hòa nhập và được công nhận trong môi trường xã hội. Erikson nhấn mạnh bản sắc là một cấu trúc tâm lý xã hội, hình thành thông qua sự tích hợp các trải nghiệm, giá trị, vai trò và các mối quan hệ xã hội.

2.2. Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson

Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erik Erikson (1968) là một trong những lý thuyết nổi bật và có ảnh hưởng sâu rộng trong tâm lý học phát triển. Lý thuyết này mở rộng từ quan điểm của Freud, nhưng thay vì tập trung vào xung đột tình dục, Erikson nhấn mạnh đến những xung đột tâm lý - xã hội xảy ra trong suốt vòng đời con người, mỗi giai đoạn trong đời sống là một cuộc khủng hoảng phát triển (Developmental Crisis) mà cá nhân cần giải quyết để phát triển lành mạnh về nhân cách. Lý thuyết về sự phát triển vòng đời của Erikson (1968) gợi ý rằng quá trình phát triển liên quan đến việc làm chủ tám giai đoạn. Để tiến tới giai đoạn tiếp theo đòi hỏi phải giải quyết thành công cuộc khủng hoảng vốn có ở một giai đoạn cụ thể. Các giai đoạn thứ bậc này xuất hiện theo một trình tự cố định; vượt qua khủng hoảng của một giai đoạn và tích hợp những kinh nghiệm trước đó sẽ làm tăng mạnh khả năng

đạt được kết quả tích cực trong giai đoạn tiếp theo. Cụ thể 8 giai đoạn đó là:

Giai đoạn tin tưởng hay không tin tưởng (Trust vs. Mistrust) - Từ sơ sinh đến 18 tháng: Trong giai đoạn này, trẻ em học cách tin tưởng vào thế giới và những người xung quanh dựa trên sự chăm sóc và phản hồi từ người lớn, đặc biệt là từ cha mẹ. Nếu nhu cầu cơ bản của trẻ không được đáp ứng, chúng có thể phát triển sự nghi ngờ về thế giới và cảm giác không an toàn.

Giai đoạn tự chủ hay xấu hổ và nghi ngờ (Autonomy vs. Shame and Doubt) - Từ 18 tháng đến 3 tuổi: Trẻ bắt đầu phát triển khả năng tự chủ trong các hành động như đi vệ sinh, tự ăn, tự mặc. Nếu cha mẹ khuyến khích và tôn trọng sự độc lập này, trẻ sẽ phát triển sự tự tin. Ngược lại, nếu trẻ bị kiểm soát hoặc bị chỉ trích quá mức, chúng có thể cảm thấy xấu hổ và nghi ngờ khả năng của bản thân.

Giai đoạn sáng kiến hay cảm giác tội lỗi (Initiative vs. Guilt) - Từ 3 đến 5 tuổi: Trẻ em bắt đầu thể hiện sự sáng tạo và mong muốn khám phá thế giới xung quanh. Chúng cần nhận được sự khuyến khích khi sáng tạo và thử thách. Nếu bị ngăn cấm hoặc bị chỉ trích vì sự sáng tạo của mình, trẻ có thể phát triển cảm giác tội lỗi và thiếu tự tin.

Giai đoạn cần cù/tài năng hay sự tự ti (Industry vs. Inferiority) - Từ 5 đến 12 tuổi: Trẻ em bắt đầu phát triển các kỹ năng học tập và công việc. Nếu được khuyến khích và công nhận thành công trong học tập và các hoạt động khác, chúng sẽ phát triển cảm giác tự tin và cảm giác có khả năng. Nếu bị thất bại hoặc thiếu sự khích lệ, trẻ có thể cảm thấy thiếu tự tin và tự ti.

Giai đoạn nhận dạng bản sắc cá nhân hay lẫn lộn về vai trò (Identity vs. Role Confusion) - Từ 12 đến 18 tuổi (tuổi thiếu niên): Đây là giai đoạn quan trọng để hình thành bản sắc cá nhân. Thiếu niên khám phá các giá trị, sở thích và vai trò xã hội của mình. Nếu không thể giải quyết được những

câu hỏi về bản thân, chúng có thể cảm thấy bối rối và không xác định được vai trò trong xã hội.

Giai đoạn thân mật hay sự cô đơn (Intimacy vs. Isolation) - Từ 18 đến 40 tuổi: Người trưởng thành cần xây dựng các mối quan hệ thân mật và sâu sắc, cả trong tình yêu và bạn bè. Nếu không thể xây dựng các mối quan hệ này, họ có thể cảm thấy cô đơn và cô lập.

Giai đoạn kiến tạo giá trị hay trì trệ (Generativity vs. Stagnation) - Từ 40 đến 65 tuổi: Ở giai đoạn này, người trưởng thành cần cảm thấy rằng họ đang đóng góp cho thế hệ sau thông qua công việc, gia đình, hoặc các hoạt động khác. Nếu không, họ có thể cảm thấy thiếu mục đích và sa vào sự trì trệ.

Giai đoạn trọn vẹn hay sự thất vọng (Integrity vs. Despair) - Từ 65 tuổi trở lên: Ở giai đoạn cuối đời, con người nhìn lại cuộc sống của mình. Nếu cảm thấy hài lòng với cuộc sống đã qua và những gì đã đạt được, họ sẽ có cảm giác toàn vẹn. Ngược lại, nếu cảm thấy tiếc nuối về những điều chưa làm được, họ có thể thấy tuyệt vọng.

Trong giai đoạn thứ năm của quá trình phát triển tâm lý xã hội, Erikson (1968) đề cập đến cuộc khủng hoảng giữa *bản sắc cá nhân* và *lẫn lộn về vai trò* (Identity vs. Role Confusion). Giai đoạn này được coi là cuộc khủng hoảng trung tâm của tuổi vị thành niên, vì kết quả của nó có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển cá nhân ở các giai đoạn sau. Việc hình thành bản sắc một cách vững chắc trong giai đoạn này là nền tảng cho sự ổn định trong các lĩnh vực quan trọng như xây dựng mối quan hệ thân mật, định hướng nghề nghiệp và thiết lập hệ giá trị cá nhân (Kroger 2006).

Theo Erikson (1968), quá trình hình thành bản sắc là một tiến trình kéo dài trong suốt cuộc đời, tuy nhiên ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò then chốt của giai đoạn vị thành niên trong việc định hình bản sắc cá nhân. Giai đoạn này được xem như một

bước chuyển tiếp giữa thời thơ ấu và tuổi trưởng thành, trong đó cá nhân trải qua trạng thái tâm lý đặc biệt mà Erikson gọi là “giai đoạn trì hoãn tâm lý” (Psychosocial Moratorium). Đây là thời điểm mà thanh thiếu niên được tạm thời thoát khỏi các trách nhiệm của người trưởng thành để khám phá bản thân và thử nghiệm các vai trò xã hội khác nhau. Theo Erikson, nhiệm vụ trung tâm của tuổi vị thành niên là đạt được bản sắc cá nhân, một bản sắc được xã hội công nhận và cá nhân có thể chấp nhận. Việc hình thành bản sắc thành công trong giai đoạn này sẽ đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển ổn định sau này, đặc biệt trong việc định hình hệ thống giá trị cá nhân, định hướng lý tưởng sống và khả năng xây dựng

các mối quan hệ xã hội có ý nghĩa (Meeus và cộng sự 2012).

3. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu bao gồm 260 học sinh THPT với một số đặc điểm nhân khẩu học như sau: Về giới tính, có 34,2% (89 học sinh) là nam, 63,1% (164 học sinh) là nữ, và 2,7% (7 học sinh) thuộc nhóm giới tính khác. Độ tuổi trung bình của nhóm là 17,47, với học sinh đang học lớp 11 (50,4%), và lớp 12 (49,6%).

Bảng 1: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

	Đặc điểm	Tần số (n)	Phần trăm (%)
1. Giới tính	Nam	89	34,2
	Nữ	164	63,1
	Khác	7	2,7
2. Tuổi		16 - 19	
Mean (SD)		17,47 (0,56)	
3. Lớp học	Lớp 11	131	50,4
	Lớp 12	129	49,6
4. Nơi sinh sống	Hà Nội	163	62,7
	Vĩnh Phúc	97	37,3

3.2. Công cụ và quy trình khảo sát

Thang đo bản sắc cá nhân do Rosenthal và cộng sự phát triển (1981) là công cụ đã được công bố rộng rãi, xuất hiện trong nhiều nguồn tài liệu mở và đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây. Thang đo được dịch xuôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt bởi các chuyên gia có chuyên môn trong lĩnh vực tâm lý học và trình độ tiếng Anh học thuật cao. Sau đó, bản dịch được kiểm tra và hiệu chỉnh bởi một chuyên gia độc lập khác nhằm đảm bảo tính chính xác và phù hợp

ngữ cảnh văn hóa. Để đánh giá mức độ dễ hiểu và thời gian hoàn thành bảng hỏi, chúng tôi đã tiến hành khảo sát thử nghiệm trên 10 học sinh THPT. Kết quả cho thấy các học sinh đều hiểu rõ nội dung câu hỏi và có thể hoàn thành bảng hỏi trong thời gian hợp lý.

Về mặt thủ tục khảo sát chính thức, trước khi tiến hành thu thập dữ liệu, chúng tôi đã xin phép và nhận được sự đồng ý từ Ban Giám hiệu nhà trường cũng như giáo viên chủ nhiệm các lớp liên quan. Học sinh được tham gia khảo sát trên tinh thần tự nguyện,

sau khi được cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích nghiên cứu, quyền từ chối tham gia bất kỳ lúc nào và cam kết bảo mật thông tin cá nhân. Mỗi học sinh đều ký vào bản đồng thuận tham gia nghiên cứu trước khi thực hiện khảo sát.

Bản sắc cá nhân được đánh giá bằng thang đo bản sắc do Rosenthal và cộng sự xây dựng (1981), vốn là một tiểu thang thuộc Thang đo đánh giá các giai đoạn phát triển tâm lý học xã hội (Erikson Psychosocial Inventory Scale - EPSI), được phát triển dựa trên lý thuyết các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội của Erikson (1968). EPSI bao gồm sáu thang phụ tương ứng với sáu giai đoạn đầu tiên trong lý thuyết của Erikson, mỗi thang phụ gồm 12 mục, trong đó một nửa phản ánh việc giải quyết thành công và một nửa phản ánh việc giải quyết không thành công nhiệm vụ phát triển của từng giai đoạn. Các mục được trình bày theo định dạng bảng hỏi và sắp xếp ngẫu nhiên, phù hợp để sử dụng cho đối tượng từ 13 tuổi trở lên, trong khảo sát cá nhân hoặc nhóm. Trong nghiên cứu này, tiểu thang đo bản sắc gồm 12 mục, được thiết kế theo thang đo Likert 5 điểm, với mức điểm từ 1 “Hầu như

không bao giờ đúng” đến 5 “Hầu như luôn luôn đúng”. Ví dụ về các phát biểu trong thang đo bao gồm: “Tôi nhìn nhận rõ ràng những điều quan trọng trong cuộc sống mình”, “Tôi thích bản thân mình và tự hào về những gì tôi đại diện”. Trong đó có 06 mục được đảo điểm nhằm kiểm soát xu hướng trả lời thiên lệch của người tham gia. Kết quả kiểm định sơ bộ cho thấy hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha đạt 0,749, hệ số tương quan item - tổng thể từ 0,305 đến 0,524, cho thấy thang đo đạt độ tin cậy chấp nhận được trong bối cảnh nghiên cứu.

Toàn bộ dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 23.0. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành phân tích thống kê mô tả.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Kết quả về bản sắc cá nhân của học sinh trung học phổ thông sẽ cung cấp thông tin quan trọng về quá trình hình thành bản sắc cá nhân của học sinh, từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa bản sắc cá nhân và định hướng tương lai.

Bảng 2: Thống kê mô tả bản sắc cá nhân của học sinh THPT

	M	SD	Min	Max
Bản sắc cá nhân chung	3,46	0,59	1,17	4,83
1. Tôi thay đổi quan điểm về bản thân rất nhiều*	2,61	1,13	1	5
2. Tôi đã có một hình dung rõ ràng về những gì tôi muốn trở thành	3,64	1,07	1	5
3. Tôi cảm thấy hỗn độn, bối rối*	3,00	1,26	1	5
4. Tôi nhìn nhận rõ ràng những điều quan trọng trong cuộc sống mình	3,89	0,96	1	5
5. Tôi làm chủ được cuộc sống	3,19	1,02	1	5
6. Tôi biết là mình là người như thế nào	3,77	1,06	1	5
7. Tôi không thể quyết định điều mình muốn làm trong cuộc sống*	3,42	1,24	1	5
8. Tôi có ý thức mạnh mẽ về ý nghĩa của việc mình là nữ/nam	4,22	1,10	1	5
9. Tôi thích bản thân mình và tự hào về những gì tôi đại diện	3,98	1,00	1	5
10. Tôi thực sự không hiểu rõ bản thân mình*	3,59	1,25	1	5
11. Tôi phải cố gắng tỏ ra mình ổn trước mặt người khác*	2,76	1,25	1	5
12. Tôi không thực sự cảm thấy mình thuộc về đâu cả*	3,45	1,31	1	5

Ghi chú: Điểm trung bình của các item đã được đảo điểm*

Về bản sắc cá nhân chung, giá trị trung bình khá cao, đạt 3,46 nằm ở mức tương đối cao trên thang 5. Nhìn chung, phần lớn học sinh có sự nhận thức rõ ràng về bản sắc cá nhân. Sự hiểu biết và nhận thức về bản sắc cá nhân có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc định hình các định hướng tương lai của các em. Trong đó, sự ý thức mạnh mẽ về bản sắc giới tính - mệnh đề 8 với “Tôi có ý thức mạnh mẽ về ý nghĩa của việc mình là nữ/nam” có điểm trung bình cao nhất với $M = 4,22$; sự tự trọng và tự hào về bản thân - mệnh đề 9 “Tôi thích bản thân mình và tự hào về những gì tôi đại diện” có điểm trung bình cao thứ hai với $M = 3,98$. Việc cá nhân có nhận thức về bản sắc cá nhân tích cực đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe tâm lý. Bogaerts và cộng sự (2021) đã chứng minh rằng sự tổng hợp bản sắc có mối liên hệ nghịch chiều với các triệu chứng trầm cảm, cho thấy một bản sắc vững chắc giúp tăng cường khả năng đối phó với căng thẳng. Bản sắc tích cực là yếu tố dự báo mạnh mẽ cho khả năng thích ứng với các chuyển đổi lớn trong cuộc sống. Christiaens

và cộng sự (2021) chỉ ra rằng các quỹ đạo phát triển bản sắc có tính thích ứng giúp thanh thiếu niên dễ dàng và thành công hơn trong việc thích ứng với môi trường giáo dục cao hơn. Nhận thức bản sắc cá nhân tích cực có thể làm tăng sự tự tin, giúp cá nhân thiết lập và theo đuổi mục tiêu cao hơn trong cuộc sống. Điều này là cần thiết cho việc phát triển cá nhân và thành công trong sự nghiệp.

Tuy nhiên, bản sắc cá nhân của học sinh vẫn tồn tại những yếu tố hỗn độn và bối rối, đặc biệt là ở các mục có điểm trung bình thấp như “Tôi thay đổi quan điểm về bản thân rất nhiều” ($M = 2,61$) và “Tôi phải cố gắng tỏ ra mình ổn trước mặt người khác” ($M = 2,76$). Điều này cho thấy nhiều học sinh vẫn đang trong quá trình khám phá, thử nghiệm và điều chỉnh bản sắc cá nhân của mình. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tìm hiểu sự khác biệt về bản sắc cá nhân theo các biến giới tính, lớp học và nơi sống. Để tìm hiểu sự khác biệt về bản sắc cá nhân của học sinh THPT theo các biến nhân khẩu này, chúng tôi sử dụng kiểm định T-test. Kết quả nghiên cứu thể hiện trong bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: So sánh bản sắc cá nhân của học sinh THPT theo giới tính, khối lớp và nơi sống

Biến nhân khẩu		Bản sắc cá nhân		
		M	SD	Sig
Giới tính	Nam	3,51	0,56	$t_{(251)} = 1,14, p = 0,25$
	Nữ	3,42	0,59	
Khối lớp	Lớp 11	3,51	0,56	$t_{(258)} = 0,68, p = 0,49$
	Lớp 12	3,42	0,59	
Nơi sống	Hà Nội	3,38	0,61	$t_{(258)} = -2,53, p = 0,01$
	Vĩnh Phúc	3,57	0,54	

4.1. Về giới tính (xét trên nhóm nam – nữ)

Kết quả ở bảng 3 chỉ ra, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ ($p = 0,25$). Nam giới ($M = 3,51$; $SD = 0,56$) và nữ giới ($M = 3,42$; $SD = 0,59$) đều có mức độ phát triển bản sắc cá nhân tương đối đồng đều. Điều này hàm ý rằng quá trình

phát triển bản sắc cá nhân không chịu ảnh hưởng lớn bởi yếu tố giới tính trong mẫu nghiên cứu này. Erik Erikson (1968) trong lý thuyết về sự phát triển bản sắc cá nhân nhấn mạnh rằng bản sắc cá nhân không chỉ bị ảnh hưởng bởi giới tính mà còn bởi các yếu tố khác như kinh nghiệm sống, giá trị xã hội và các mối quan hệ. Trong xã hội hiện

đại, sự phát triển bản sắc cá nhân có thể không còn phụ thuộc mạnh mẽ vào các khuôn mẫu giới tính như trước đây. Erikson cho rằng việc hình thành bản sắc cá nhân là một quá trình phức tạp, ở đó các thanh thiếu niên tìm kiếm và thử nghiệm các vai trò xã hội khác nhau, không chỉ theo giới tính mà còn theo sở thích và mục tiêu cá nhân.

Đặc biệt trong xã hội ngày nay, nghiên cứu của (Valkenburg và cộng sự 2013) về ảnh hưởng của truyền thông và mạng xã hội đến sự phát triển bản sắc cá nhân của thanh thiếu niên đã chỉ ra rằng các nền tảng như Facebook, Instagram, và các mạng xã hội khác có tác động rất lớn đến việc xác định bản sắc cá nhân của thanh thiếu niên. Các nền tảng này cung cấp không gian để thanh thiếu niên thể hiện bản sắc cá nhân của mình mà không bị giới hạn bởi các quy chuẩn giới tính truyền thống. UNICEF Việt Nam (2022), nghiên cứu này nhằm xây dựng hiểu biết về cách thức các yếu tố liên quan đến trường học ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và sự phát triển toàn diện của trẻ em nam và nữ vị thành niên tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, các yếu tố như môi trường học đường, áp lực học tập và các mối quan hệ xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tâm thần và sự phát triển bản sắc cá nhân của học sinh. Báo cáo của (Hội đồng Anh 2020) tập trung vào thể hệ trẻ Việt Nam, nhấn mạnh sự thể hiện và trao đổi sáng tạo, góp phần hình thành bản sắc cá nhân. Môi trường giáo dục chất lượng cao và các hoạt động nghệ thuật giúp trẻ em và thanh thiếu niên khám phá, xác định bản sắc cá nhân của mình một cách tự do, không bị ràng buộc bởi giới tính.

Những nghiên cứu trên cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của môi trường giáo dục và xã hội đối với việc hình thành bản sắc cá nhân của trẻ vị thành niên. Sự thay đổi trong vai trò giới tính xã hội, cùng với sự khuyến khích thể hiện bản sắc cá nhân, có thể là những yếu tố góp phần giải thích

việc không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ trong việc xác định bản sắc cá nhân trong giai đoạn hiện nay. Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân giữa học sinh nam ($M = 3,51$; $SD = 0,56$) và nữ ($M = 3,42$; $SD = 0,59$), với giá trị $p = 0,25$. Điều này hàm ý rằng, trong mẫu nghiên cứu này, yếu tố giới tính không phải là một yếu tố dự báo đáng kể cho mức độ phát triển bản sắc cá nhân của học sinh THPT.

Sự tương đồng này có thể được lý giải trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện đại, nơi các quan niệm về vai trò giới đang dần trở nên linh hoạt và cởi mở hơn. Theo Erikson (1968), quá trình hình thành bản sắc cá nhân là sự khám phá và thử nghiệm các vai trò xã hội khác nhau. Trong xã hội Việt Nam ngày nay, cả nam và nữ đều có những cơ hội và không gian tương đối đồng đều để phát triển bản sắc, vượt ra ngoài những khuôn mẫu truyền thống như: *Thay đổi trong quan niệm về giới*: Các chiến dịch thúc đẩy bình đẳng giới và sự lan tỏa của truyền thông đã góp phần phá bỏ những định kiến giới cũ. Điều này tạo điều kiện cho cả nam và nữ tự do hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp, tham gia các hoạt động xã hội và thể hiện bản thân. *Ảnh hưởng của giáo dục và môi trường học đường*: Môi trường giáo dục hiện đại ở Việt Nam đang dần khuyến khích học sinh khám phá và phát triển bản thân toàn diện, không phân biệt giới tính. Các trường học tạo không gian cho học sinh tham gia đa dạng các hoạt động ngoại khóa và tư vấn hướng nghiệp, giúp các em hình thành mục tiêu cá nhân dựa trên năng lực và sở thích (UNICEF Việt Nam 2022; Hội đồng Anh 2020). Điều này giúp làm giảm sự phụ thuộc vào các khuôn mẫu giới tính truyền thống trong việc định hình bản sắc. *Tác động của công nghệ và mạng xã hội*: Sự bùng nổ của internet và mạng xã hội cung cấp một không gian rộng lớn để thanh thiếu niên thể hiện bản thân và tương tác. Các nền

tầng này cho phép các em khám phá và xây dựng bản sắc cá nhân mà không bị giới hạn bởi các quy chuẩn giới tính truyền thống trong đời thực. Mặc dù có những lo ngại về tác động tiêu cực, mạng xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa các hình mẫu và cơ hội thể hiện bản thân (Valkenburg và cộng sự 2013). Do đó, sự phát triển bản sắc cá nhân của học sinh nam và nữ không còn bị chi phối mạnh mẽ bởi các yếu tố giới tính đơn lẻ, mà thay vào đó, chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các trải nghiệm cá nhân độc đáo và bối cảnh xã hội chung mà cả hai giới đều đang cùng trải qua.

4.2. Về khối lớp/ độ tuổi

Kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân giữa học sinh lớp 11 ($M = 3,51$; $SD = 0,56$) và học sinh lớp 12 ($M = 3,42$; $SD = 0,59$), với $t_{(258)} = 0,68$; $p = 0,49$. Điều này cho thấy khối lớp không phải là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến mức độ bản sắc cá nhân của học sinh trong mẫu nghiên cứu này. Kết quả này phần nào phản ánh sự ổn định tương đối của bản sắc cá nhân trong giai đoạn cuối tuổi vị thành niên. Theo lý thuyết phát triển bản sắc cá nhân của Erikson (1968), thanh thiếu niên trải qua quá trình tìm kiếm và hình thành bản sắc cá nhân, đặc biệt mạnh mẽ trong độ tuổi từ 15 đến 18. Tuy nhiên, đến lớp 11 và 12, nhiều học sinh đã trải qua giai đoạn hình thành bản sắc cá nhân và đang hướng đến sự củng cố, nên sự khác biệt giữa các khối lớp trở nên không đáng kể. Điều này phù hợp với nhận định của Kroger (2006) rằng bản sắc cá nhân có xu hướng đạt mức ổn định tương đối khi bước vào giai đoạn cuối trung học.

Bên cạnh đó, việc không phát hiện sự khác biệt cũng có thể được lý giải bởi ảnh hưởng của các yếu tố khác mang tính cá nhân hoặc môi trường, chẳng hạn như phong cách giáo dục của cha mẹ, chất lượng mối quan hệ xã hội, hoặc mức độ hỗ trợ tâm lý

mà học sinh nhận được. Những yếu tố này có thể đóng vai trò quan trọng hơn trong việc định hình bản sắc cá nhân so với sự khác biệt đơn thuần về khối lớp. Ngoài ra, học sinh lớp 11 và lớp 12 đều đang trong giai đoạn học tập căng thẳng và chịu áp lực từ kỳ thi chuyển cấp hoặc đại học, nên có thể đang trải qua những trải nghiệm và môi trường tâm tương đối tương đồng. Điều này cũng góp phần làm giảm khả năng xuất hiện sự khác biệt rõ rệt về bản sắc cá nhân giữa hai nhóm.

Erikson (1968) đã nhấn mạnh giai đoạn vị thành niên (đặc biệt từ 15 đến 18 tuổi) là thời kỳ cao điểm của việc hình thành bản sắc cá nhân, và Kroger (2006) có đề cập đến xu hướng ổn định tương đối ở cuối giai đoạn trung học, tuy nhiên, với điểm trung bình bản sắc ở mức “trên trung bình” (khoảng 3,4 - 3,5 trên 5), có thể thấy rằng phần lớn học sinh lớp 11 và 12 vẫn đang trong tiến trình tích cực khám phá và phát triển bản sắc của mình, điều này là phù hợp lý giải cho kết quả không thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai khối lớp. Sự ổn định được đề cập bởi Kroger có thể là một xu hướng tổng quát, nhưng trong một nhóm cụ thể như học sinh THPT Việt Nam, quá trình này vẫn còn diễn ra mạnh mẽ và chưa đến mức độ “củng cố” hoàn toàn cho đa số. Do đó, sự khác biệt nhỏ giữa hai năm cuối cấp có thể chưa đủ để đạt ý nghĩa thống kê. *Các yếu tố tác động chung:* Cả học sinh lớp 11 và lớp 12 đều đang trải qua những giai đoạn phát triển tâm lý và xã hội tương đồng. Các em cùng đối mặt với áp lực học tập cao, chuẩn bị cho các kỳ thi quan trọng (tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học), và có những mối quan tâm chung về định hướng tương lai, sự nghiệp. Những trải nghiệm và môi trường tâm tương đồng này có thể góp phần làm giảm khả năng xuất hiện sự khác biệt rõ rệt về mức độ bản sắc cá nhân giữa hai nhóm tuổi này. *Ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân và môi trường:* Bên cạnh yếu tố tuổi

tác hay khối lớp, sự phát triển bản sắc cá nhân còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố khác như phong cách giáo dục của cha mẹ, chất lượng các mối quan hệ xã hội (bạn bè, thầy cô), kinh nghiệm sống cá nhân, hay mức độ hỗ trợ tâm lý mà học sinh nhận được. Những yếu tố này có thể đóng vai trò quan trọng hơn trong việc định hình bản sắc so với sự khác biệt đơn thuần giữa hai năm học liền kề.

4.3. Về nơi sống

Kết quả kiểm định cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân giữa học sinh sinh sống tại Hà Nội và Vĩnh Phúc. Cụ thể, học sinh ở Vĩnh Phúc có mức độ bản sắc cá nhân cao hơn ($M = 3,57$; $SD = 0,54$) so với học sinh ở Hà Nội ($M = 3,38$; $SD = 0,61$), với kết quả kiểm định $t_{(258)} = -2,53$; $p = 0,01$. Kết quả này có thể phản ánh sự khác biệt trong môi trường sống và các yếu tố xã hội có ảnh hưởng đến quá trình phát triển bản sắc cá nhân của học sinh. Điều này có thể được lý giải ở nhiều góc độ:

Môi trường xã hội và mức độ đô thị hóa: Từ góc độ của nhà nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng, Hà Nội là đô thị lớn, nơi học sinh có thể tiếp cận với nhiều lựa chọn, ảnh hưởng và định hướng khác nhau về giá trị, nghề nghiệp, lối sống. Mặc dù điều này có thể giúp mở rộng nhận thức, nhưng cũng dễ dẫn đến sự nhiễu loạn trong quá trình khám phá và xác định bản sắc cá nhân. Ngược lại, học sinh tại các tỉnh như Vĩnh Phúc thường sống trong môi trường ổn định và ít thay đổi hơn, nơi các giá trị xã hội, vai trò cá nhân và định hướng tương lai có thể rõ ràng và nhất quán hơn, từ đó hỗ trợ quá trình hình thành bản sắc cá nhân. Một nghiên cứu ở Nhật bản - quốc gia châu Á của nhóm tác giả Hatano và Sugimura (2017: 2113 - 2126) cũng chỉ ra rằng quá trình phát triển bản sắc cá nhân ở thanh thiếu niên không diễn ra đồng đều mà phụ thuộc vào các yếu tố bối cảnh xã

hội, cho thấy môi trường sống có ảnh hưởng đáng kể đến sự hình thành bản sắc cá nhân.

Ảnh hưởng của gia đình và cộng đồng: Các nghiên cứu của Phinney và cộng sự (2007) cho thấy sự gắn kết xã hội và cảm giác thuộc về cộng đồng là những yếu tố quan trọng giúp trẻ vị thành niên phát triển bản sắc cá nhân một cách rõ ràng và tích cực hơn. Nghiên cứu của Seiffge-Krenke và cộng sự (2020: 344-360) chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ cha mẹ và cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bản sắc cá nhân. Hay nghiên cứu của Hasanah và cộng sự (2019: 1-7) cũng chỉ ra rằng cộng đồng nơi thanh thiếu niên sinh sống ảnh hưởng đến quá trình phát triển bản sắc cá nhân của họ. Sự hỗ trợ từ cộng đồng, bao gồm các hoạt động xã hội và mối quan hệ với hàng xóm, giúp thanh thiếu niên cảm thấy gắn kết và xác định rõ hơn về bản thân. Ngược lại, môi trường cộng đồng thiếu hỗ trợ có thể gây ra cảm giác cô lập và khó khăn trong việc hình thành bản sắc cá nhân. Xét trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, ở những vùng như Vĩnh Phúc, cấu trúc gia đình và cộng đồng có thể mang tính gắn bó cao hơn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc củng cố niềm tin và hình thành bản sắc cá nhân.

Mặt khác, Vĩnh Phúc, với đặc điểm là một tỉnh đang phát triển, thường có cộng đồng gắn bó và chia sẻ nhiều giá trị chung hơn so với môi trường đô thị như Hà Nội. Hà Nội là một thành phố lớn, có sự đa dạng văn hóa và phong cách sống. Học sinh ở đô thị phải đối mặt với nhiều nguồn ảnh hưởng khác nhau, từ truyền thông, mạng xã hội đến các xu hướng quốc tế. Nghiên cứu của Arnett và Jeffrey (2002) về sự toàn cầu hóa và thanh niên chỉ ra rằng sự đa dạng hóa các giá trị và văn hóa trong các thành phố lớn có thể làm chậm lại quá trình xác định bản sắc

cá nhân do thanh niên phải đối mặt với nhiều lựa chọn và áp lực mâu thuẫn.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã cung cấp cái nhìn tổng quan về mức độ nhận thức bản sắc cá nhân của học sinh THPT. Kết quả cho thấy học sinh trong mẫu khảo sát có mức độ nhận thức bản sắc cá nhân tương đối cao, phản ánh sự hình thành rõ ràng về nhận thức bản thân, mục tiêu và giá trị cá nhân. Phân tích thống kê chỉ ra rằng không có sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ bản sắc cá nhân giữa các nhóm giới tính và độ tuổi (lớp 11 và lớp 12). Tuy nhiên, nghiên cứu phát hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ bản sắc cá nhân giữa học sinh ở các khu vực địa lý khác nhau: Học sinh tại Vĩnh Phúc - nơi có môi trường xã hội tương đối ổn định và cộng đồng gắn bó - có mức độ bản sắc cá nhân cao hơn so với học sinh tại Hà Nội - một đô thị lớn với sự đa dạng văn hóa và nhiều áp lực cạnh tranh. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của môi trường xã hội trong việc định hình bản sắc cá nhân, gợi mở hướng nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của bối cảnh sống, cấu trúc gia đình và các yếu tố văn hóa - xã hội. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra: Một là, cần có các chương trình giáo dục và hỗ trợ tâm lý tập trung vào phát triển bản sắc cá nhân cho học sinh THPT, đặc biệt ở các thành phố lớn nơi thanh thiếu niên dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố gây rối loạn bản sắc cá nhân. Hai là, gia đình, nhà trường và cộng đồng cần hợp tác chặt chẽ để tạo ra môi trường hỗ trợ tích cực cho quá trình hình thành và phát triển bản sắc cá nhân của học sinh. Ba là, các hoạt động ngoại khóa, tư vấn hướng nghiệp, và các chương trình phát triển kỹ năng sống nên được lồng ghép với nội dung giúp học sinh hiểu rõ bản thân và xác định vai trò xã

hội của mình. Bốn là, nhà trường nên khuyến khích học sinh tự do thể hiện bản thân, phát triển sự tự tin và chủ động khám phá giá trị cá nhân nhằm xây dựng bản sắc cá nhân rõ ràng và lành mạnh.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng có một số hạn chế như: Thứ nhất, việc sử dụng phương pháp khảo sát lát cắt ngang và thang đo tự đánh giá có thể chưa cung cấp cái nhìn đầy đủ và khách quan về một tiến trình phức tạp như sự phát triển bản sắc cá nhân. Thứ hai, nghiên cứu tập trung vào mô tả thực trạng và sự khác biệt cơ bản theo một số yếu tố nhân khẩu học, do đó chưa đi sâu vào mối quan hệ nhân quả giữa bản sắc cá nhân và các biến số khác như định hướng tương lai hay áp lực học tập.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 501.01.2021.13.

Tài liệu trích dẫn

- Albarelllo, Flavia, Elisabetta Crocetti, and Monica Rubini. 2018. "I and Us: A Longitudinal Study on the Interplay of Personal and Social Identity in Adolescence". *Journal of Youth and Adolescence* 47(4): 689–702. <https://doi.org/10.1007/s10964-017-0791-4>
- Arnett, Jeffrey Jensen. 2002. "The psychology of globalization". *American Psychologist* 57(10): 774 - 783. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.57.10.774>
- Bogaerts, Annabel, Laurence Claes, Tinne Buelens, Margaux Verschuere, Nina Palmeroni, Tim Bastiaens and Koen Luyck. 2021. "Identity synthesis and confusion in early to late adolescents: Age trends, gender differences, and associations with depressive symptoms". *Journal of Adolescence* 87(1): 106–116. <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2021.01.006>
- Branje, Susan, Elisabeth L. de Moor, Jenna Spitzer and Andrik I. Becht. 2021. "Dynamics of Identity Development in Adolescence: A Decade in Review". *Journal of Research on*

- Adolescence* 31(4): 908-927.
<https://doi.org/10.1111/jora.12678>
- Branje, Susan. 2022. "Adolescent identity development in context". *Current Opinion in Psychology* 45: 101286.
<https://doi.org/10.1016/j.copsyc.2021.11.006>
- Christiaens, Annelore H.T, Stefanie A. Nelemans, Wim H. J. Meeus, and Susan Branje. 2021. "Identity development across the transition from secondary to tertiary education: A 9-wave longitudinal study". *Journal of Adolescence* 93(1): 245-256.
<https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2021.03.007>
- Erikson, Erik H. 1968. *Identity youth and crisis*. No. 7. WW Norton & company.
- Hasanah, Uswatun, Herni Susanti, and Ria Utami Panjaitan. 2019. "Family experience in facilitating adolescents during self-identity development in ex-localization in Indonesia". *BMC nursing* 18: 1-7.
- Hatano, Kai, and Sugimura Kazumi. 2017. "Is adolescence a period of identity formation for all youth? Insights from a four-wave longitudinal study of identity dynamics in Japan". *Developmental Psychology* 53(11): 2113-2126. <https://doi.org/10.1037/dev0000354>
- Hội đồng Anh. 2020. "Nghiên cứu thể hệ trẻ Việt Nam". Truy cập tháng 2 năm 2025. <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/nguyen-cuu-the-he-tre-viet-nam.pdf>.
- Kaniušonytė, Goda, Inga Truskauskaitė-Kunevičienė, Rita Žukauskienė and Elisabetta Crocetti. 2019. "Knowing Who You Are for Not Feeling Lonely? A Longitudinal Study on Identity and Loneliness". *Child Development* 90(5): 1579-1588.
<https://doi.org/10.1111/cdev.13294>
- Kroger, Jane. 2006. *Identity development: Adolescence through adulthood*. Sage publications.
- Marcia, James E. 1966. "Development and validation of ego identity status". *Journal of Personality and Social Psychology* 5(3): 551-558. <https://doi.org/10.177/0044118X850160030>
- Marcia, James E. 1980. Identity in adolescence. *Handbook of adolescent psychology* 9: 159-187.
- Meeus, Wim. 2011. "The study of adolescent identity formation 2000–2010: A review of longitudinal research". *Journal of research on adolescence* 21(1): 75-94.
<https://doi.org/10.1111/j.1532-7795.2010.00716.x>
- Meeus, Wim, Rens van de Schoot, Loes Keijsers and Susan Branje. 2012. "Identity statuses as developmental trajectories: A five-wave longitudinal study in early-to-middle and middle-to-late adolescents". *Journal of youth and adolescence* 41(8): 1008-1021.
- Nguyễn Minh Hà. 2021. "Trạng thái bản sắc ở thanh thiếu niên và mối quan hệ của nó với lòng tự trọng". *Tạp chí Tâm lý học* 1 (262): 94-95.
- Phinney, Jean S., and Anthony D. Ong. 2007. "Conceptualization and Measurement of Ethnic Identity: Current Status and Future Directions". *Journal of Counseling Psychology. Journal of counseling Psychology* 54(3): 271.
- Reis, Olaf, and James Youniss. 2004. "Patterns in Identity Change and Development in Relationships With Mothers and Friends". *Journal of Adolescent Research* 19(1): 31-44.
<https://doi.org/10.1177/0743558403258115>
- Rosenthal, Doreen A, Ross M. Gurney, and Susan M. Moore. 1981. "From Trust to Intimacy: A New Inventory for Examining Erikson's Stages of Psychosocial Development". *Journal of Youth and Adolescence* 10(6): 525-537.
- Schwartz, Seth J, Byron L. Zamboanga, Koen Luyckx, Alan Meca, Rachel A. Ritchie. 2013. "Identity in emerging adulthood: Reviewing the field and looking forward". *Emerging Adulthood* 1(2): 96-113.
<https://doi.org/10.1177/2167696813479781>
- Seiffge-Krenke, Inge, and Katharina Weitkamp. 2020. "How individual coping, mental health, and parental behavior are related to identity development in emerging adults in seven countries". *Emerging Adulthood* 8(5): 344-360.
<https://doi.org/10.1177/2167696819863504>

Sugimura, Kazumi, Elisabetta Crocetti, Kai Hatano, Goda Kanišonytė, Shogo Hihara and Rita Žukauskienė. 2018. "A Cross-Cultural Perspective on the Relationships between Emotional Separation, Parental Trust, and Identity in Adolescents". *Journal of Youth and Adolescence* 47(4): 749-759. <https://doi.org/10.1007/s10964-018-0819-4>.

UNICEF Việt Nam. 2022. “Nghiên cứu toàn diện về các yếu tố liên quan đến trường học ảnh

hưởng đến sức khỏe tâm thần và sự phát triển toàn diện của trẻ em nam và nữ vị thành niên tại Việt Nam”. Truy cập tháng 12 năm 2024. <https://vnshort.com/hKU0>.

Valkenburg, Patti M, and Jochen Peter. 2013. "Social consequences of the internet for adolescents". *Current Directions in Psychological Science* 22(3): 231-237.